

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực  
lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực và Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quản lý chất lượng công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tại Tờ trình số 211/TTr-SNN&PTNT ngày 14/8/2020 (Kèm theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2087/STC-ĐT ngày 06/8/2020).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

Đơn giá tiền lương lao động được xác định theo công thức sau:

$V_{ld}$	=	$T_{ld}$	x	$\frac{(H_{cb} + H_{pc}) \times M_{Lcs} \times (1 + H_{đc}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}}$	
----------	---	----------	---	---	--

Trong đó:

-  $V_{ld}$ : Là tiền lương của từng hạng mục công việc lao động tính trong giá sản phẩm.

-  $T_{ld}$ : Là tổng số ngày công định mức lao động của từng hạng mục công việc được quy định tại Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng.

-  $H_{cb}$ : Là hệ số lương cấp bậc công việc được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo quyết định này.

-  $H_{pc}$ : Là hệ số phụ cấp theo lương của chức danh, công việc, bao gồm: phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động được quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực và Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức.

-  $ML_{cs}$ : Là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

-  $H_{dc}$ : Là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh quyết định nhưng không vượt quá hệ số 1,2 đối với địa bàn thuộc vùng I; không quá hệ số 0,9 đối với địa bàn thuộc vùng II; không quá hệ số 0,7 đối với địa bàn thuộc vùng III và không quá hệ số 0,5 đối với địa bàn thuộc vùng IV.

-  $CD_{\text{ăn ca}}$ : Là tiền ăn giữa ca của từng loại lao động theo quy định hiện hành.

-  $CD_{\text{khác}}$ : Là các chế độ khác của từng loại lao động (nếu có) theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định chính thức.

**Điều 3.** Trong quá trình thực hiện nếu có bất cập, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để kịp thời tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN (Tâm).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục**

(Kèm theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20 /8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG (H <sub>cb</sub> )					
	I	II	III	IV	V	VI
a) Phát dọn thực bì, đào hố, lấp hố, cuốc, xới cục bộ quanh gốc cây, vận chuyển và bón phân, vận chuyển và trồng cây, phun thuốc bảo vệ thực vật, bảo vệ rừng, các công việc liên quan đến xây dựng hàng rào bảo vệ và các nội dung công việc khác liên quan đến hoạt động trồng rừng tại khu vực trung du, ven biển.	1,67	2,01	2,42	2,90	3,49	4,20
b) Các nội dung công việc trong hoạt động sản xuất giống cây rừng, phát dọn thực bì, đào hố, lấp hố, cuốc, xới cục bộ quanh gốc cây, vận chuyển và bón phân, vận chuyển và trồng cây, phun thuốc bảo vệ thực vật, bảo vệ rừng, các công việc liên quan đến xây dựng hàng rào bảo vệ và các nội dung công việc khác liên quan đến hoạt động trồng rừng tại khu vực vùng núi cao.	1,78	2,13	2,56	3,06	3,67	4,40
c) Các nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng, chống cháy rừng	1,95	2,34	2,82	3,39	4,07	4,90